

BẢNG ĐIỂM HỌC KỲ 3 - NĂM HỌC 2011 - 2012
LỚP ĐIỀU DƯỠNG K9A - HỆ VỪA LÀM VỪA HỌC - NIÊN KHOÁ 2010 - 2012

TT	Mã HS	Họ và tên		Ngày sinh	Ngoại ngữ II (Hs 3)					Điều dưỡng sản phụ khoa (Hs 3)					Giáo dục pháp luật (Hs 2)					Kỹ năng GT&GDSK (Hs 1)				
					L1	L2	TK1	TK2	TK	L1	L2	TK1	TK2	TK	L1	L2	TK1	TK2	TK	L1	L2	TK1	TK2	TK
1	10K9A001	Phan Thị Minh	Diệu	8/20/1991	6		6.0		6.0	8		8.0		8.0	7		7.0		7.0	9		9.0		9.0
2	10K9A003	Phạm Thị Thuý	Hàng	7/25/1991	6		6.0		6.0	7		7.0		7.0	7		7.0		7.0	8		8.0		8.0
3	10K9A004	Đoàn Thị Thu	Hương	10/23/1991	6		6.0		6.0	8		8.0		8.0	8		8.0		8.0	8		8.0		8.0
4	10K9A005	Nguyễn Thị Mai	Hương	12/27/1981	8		8.0		8.0	8		8.0		8.0	7		7.0		7.0	8		8.0		8.0
5	10K9A006	Nguyễn Thị Thu	Hà	9/6/1991	9		9.0		9.0	8		8.0		8.0	7		7.0		7.0	8		8.0		8.0
6	10K9A007	Phạm Thị Phương	Hà	7/28/1991	7		7.0		7.0	8		8.0		8.0	8		8.0		8.0	8		8.0		8.0
7	10K9A008	Tạ Thị	Hà	6/18/1989	7		7.0		7.0	7		7.0		7.0	7		7.0		7.0	8		8.0		8.0
8	10K9A009	Nguyễn Thị	Hạp	8/1/1972	9		9.0		9.0	9		9.0		9.0	8		8.0		8.0	9		9.0		9.0
9	10K9A010	Nguyễn Thị Thu	Hiền	10/26/1986	6		6.0		6.0	7		7.0		7.0	7		7.0		7.0	6		6.0		6.0
10	10K9A011	Nguyễn Thanh	Hung	10/10/1989	6		6.0		6.0	8		8.0		8.0	6		6.0		6.0	7		7.0		7.0
11	10K9A012	Phạm Thị Thanh	Hoa	4/15/1991	7		7.0		7.0	7		7.0		7.0	8		8.0		8.0	8		8.0		8.0
12	10K9A013	Trần Thị Ngọc	Lan	8/6/1991	8		8.0		8.0	8		8.0		8.0	8		8.0		8.0	7		7.0		7.0
13	10K9A014	Trương Thị	Luyến	2/15/1991	8		8.0		8.0	7		7.0		7.0	7		7.0		7.0	7		7.0		7.0
14	10K9A015	Phạm Thị	Mai	4/8/1990	8		8.0		8.0	8		8.0		8.0	8		8.0		8.0	7		7.0		7.0
15	10K9A016	Đinh Thị Trà	My	9/20/1989	7		7.0		7.0	7		7.0		7.0	7		7.0		7.0	7		7.0		7.0
16	10K9A017	Nguyễn Thị Lê	Na	1/1/1990	7		7.0		7.0	7		7.0		7.0	6		6.0		6.0	6		6.0		6.0
17	10K9A018	Trần Thị Phương	Nhung	11/19/1990	6		6.0		6.0	7		7.0		7.0	8		8.0		8.0	8		8.0		8.0
18	10K9A019	Hồ Thị	Phương	9/12/1988	6		6.0		6.0	7		7.0		7.0	7		7.0		7.0	7		7.0		7.0
19	10K9A020	Phan Thị Thanh	Phương	11/12/1991	6		6.0		6.0	7		7.0		7.0	7		7.0		7.0	7		7.0		7.0
20	10K9A023	Nguyễn Thị Mỹ	Phúc	3/24/1987	9		9.0		9.0	9		9.0		9.0	9		9.0		9.0	9		9.0		9.0
21	10K9A025	Phạm Thị	Quế	6/5/1991	6		6.0		6.0	7		7.0		7.0	7		7.0		7.0	7		7.0		7.0
22	10K9A026	Hồ Thị	Sáu	6/5/1990	6		6.0		6.0	7		7.0		7.0	7		7.0		7.0	6		6.0		6.0
23	10K9A027	Phạm Ngọc	Thái	7/17/1982	6		6.0		6.0	6		6.0		6.0	8		8.0		8.0	7		7.0		7.0
24	10K9A028	Phan Thị	Thảo	9/24/1989	7		7.0		7.0	8		8.0		8.0	7		7.0		7.0	8		8.0		8.0
25	10K9A029	Trần Thị	Thanh	2/4/1990	6		6.0		6.0	7		7.0		7.0	7		7.0		7.0	8		8.0		8.0

TT	Mã HS	Họ và tên		Ngày sinh	Ngoại ngữ II (Hs 3)					Điều dưỡng sản phụ khoa (Hs 3)					Giáo dục pháp luật (Hs 2)					Kỹ năng GT&GDSK (Hs 1)				
					L1	L2	TK1	TK2	TK	L1	L2	TK1	TK2	TK	L1	L2	TK1	TK2	TK	L1	L2	TK1	TK2	TK
26	10K9A030	Nguyễn Thị Biên	Thùy	10/20/1990	6		6.0		6.0	7		7.0		7.0	7		7.0		7.0	7		7.0		7.0
27	10K9A031	Võ Thị	Thủy	8/5/1990	7		7.0		7.0	7		7.0		7.0	8		8.0		8.0	7		7.0		7.0
28	10K9A032	Phan Thị Thanh	Trà	6/1/1985	6		6.0		6.0	7		7.0		7.0	7		7.0		7.0	7		7.0		7.0
29	10K9A033	Trần Thị Thuỳ	Trang	6/22/1991	7		7.0		7.0	8		8.0		8.0	7		7.0		7.0	7		7.0		7.0
30	10K9A034	Nguyễn Thị	Trinh	5/19/1991	7		7.0		7.0	7		7.0		7.0	8		8.0		8.0	8		8.0		8.0
31	10K9A035	Hoàng Thị Thanh	Xuân	8/5/1991	7		7.0		7.0	8		8.0		8.0	7		7.0		7.0	7		7.0		7.0
32	10K9A036	Phan Thị Hải	Yến	9/17/1983	7		7.0		7.0	6		6.0		6.0	7		7.0		7.0	7		7.0		7.0

TT	Tổ chức và QLYT (Hs 1)					ĐD truyền nhiễm (Hs 2)					Đ D bệnh chuyên khoa (Hs2)					ĐD Cộng đồng (Hs 1)					TTBV- ĐD sản phụ khoa 2 (Hs 2)					TTBV- ĐD Truyền nhiễm (Hs 2)				
	L1	L2	TK1	TK2	TK	L1	L2	TK1	TK2	TK	L1	L2	TK1	TK2	TK	L1	L2	TK1	TK2	TK	L1	L2	TK1	TK2	TK	L1	L2	TK1	TK2	TK
1	7		7.0		7.0	6		6.0		6.0	8		8.0		8.0	8		8.0		8.0	9		9.0		9.0	8		8.0		8.0
2	6		6.0		6.0	7		7.0		7.0	8		8.0		8.0	9		9.0		9.0	9		9.0		9.0	8		8.0		8.0
3	6		6.0		6.0	6		6.0		6.0	8		8.0		8.0	8		8.0		8.0	9		9.0		9.0	8		8.0		8.0
4	5		5.0		5.0	7		7.0		7.0	7		7.0		7.0	8		8.0		8.0	9		9.0		9.0	8		8.0		8.0
5	5		5.0		5.0	6		6.0		6.0	7		7.0		7.0	8		8.0		8.0	8		8.0		8.0	8		8.0		8.0
6	7		7.0		7.0	6		6.0		6.0	7		7.0		7.0	8		8.0		8.0	9		9.0		9.0	9		9.0		9.0
7	6		6.0		6.0	6		6.0		6.0	7		7.0		7.0	7		7.0		7.0	9		9.0		9.0	8		8.0		8.0
8	9		9.0		9.0	8		8.0		8.0	9		9.0		9.0	9		9.0		9.0	9		9.0		9.0	9		9.0		9.0
9	7		7.0		7.0	5		5.0		5.0	8		8.0		8.0	6		6.0		6.0	9		9.0		9.0	7		7.0		7.0
10	6		6.0		6.0	6		6.0		6.0	8		8.0		8.0	9		9.0		9.0	8		8.0		8.0	9		9.0		9.0
11	6		6.0		6.0	6		6.0		6.0	8		8.0		8.0	9		9.0		9.0	9		9.0		9.0	8		8.0		8.0
12	6		6.0		6.0	6		6.0		6.0	7		7.0		7.0	8		8.0		8.0	9		9.0		9.0	8		8.0		8.0
13	5		5.0		5.0	6		6.0		6.0	7		7.0		7.0	8		8.0		8.0	9		9.0		9.0	8		8.0		8.0
14	6		6.0		6.0	6		6.0		6.0	8		8.0		8.0	8		8.0		8.0	9		9.0		9.0	8		8.0		8.0
15	5		5.0		5.0	6		6.0		6.0	8		8.0		8.0	9		9.0		9.0	8		8.0		8.0	8		8.0		8.0
16	4		4.0		4.0	6		6.0		6.0	8		8.0		8.0	8		8.0		8.0	8		8.0		8.0	8		8.0		8.0
17	6		6.0		6.0	6		6.0		6.0	8		8.0		8.0	8		8.0		8.0	8		8.0		8.0	8		8.0		8.0
18	3		3.0		3.0	7		7.0		7.0	8		8.0		8.0	8		8.0		8.0	9		9.0		9.0	8		8.0		8.0
19	6		6.0		6.0	5		5.0		5.0	8		8.0		8.0	9		9.0		9.0	8		8.0		8.0	8		8.0		8.0
20	9		9.0		9.0	9		9.0		9.0	9		9.0		9.0	7		7.0		7.0	9		9.0		9.0	9		9.0		9.0
21	5		5.0		5.0	6		6.0		6.0	7		7.0		7.0	8		8.0		8.0	9		9.0		9.0	8		8.0		8.0
22	7		7.0		7.0	5		5.0		5.0	7		7.0		7.0	7		7.0		7.0	9		9.0		9.0	9		9.0		9.0
23	5		5.0		5.0	6		6.0		6.0	6		6.0		6.0	7		7.0		7.0	8		8.0		8.0	9		9.0		9.0
24	5		5.0		5.0	6		6.0		6.0	9		9.0		9.0	9		9.0		9.0	9		9.0		9.0	8		8.0		8.0
25	8		8.0		8.0	8		8.0		8.0	8		8.0		8.0	9		9.0		9.0	8		8.0		8.0	8		8.0		8.0

TT	Tổ chức và QLYT (Hs 1)					ĐD truyền nhiễm (Hs 2)					Đ D bệnh chuyên khoa (Hs2)					ĐD Cộng đồng (Hs 1)					TTBV- ĐD sản phụ khoa 2 (Hs 2)					TTBV- ĐD Truyền nhiễm (Hs 2)				
	L1	L2	TK1	TK2	TK	L1	L2	TK1	TK2	TK	L1	L2	TK1	TK2	TK	L1	L2	TK1	TK2	TK	L1	L2	TK1	TK2	TK	L1	L2	TK1	TK2	TK
26	7		7.0		7.0	6		6.0		6.0	8		8.0		8.0	8		8.0		8.0	9		9.0		9.0	8		8.0		8.0
27	6		6.0		6.0	7		7.0		7.0	8		8.0		8.0	8		8.0		8.0	9		9.0		9.0	8		8.0		8.0
28	4		4.0		4.0	6		6.0		6.0	7		7.0		7.0	9		9.0		9.0	9		9.0		9.0	8		8.0		8.0
29	5		5.0		5.0	7		7.0		7.0	7		7.0		7.0	8		8.0		8.0	9		9.0		9.0	8		8.0		8.0
30	7		7.0		7.0	6		6.0		6.0	9		9.0		9.0	9		9.0		9.0	8		8.0		8.0	8		8.0		8.0
31	5		5.0		5.0	7		7.0		7.0	8		8.0		8.0	9		9.0		9.0	8		8.0		8.0	8		8.0		8.0
32	5		5.0		5.0	7		7.0		7.0	8		8.0		8.0	9		9.0		9.0	9		9.0		9.0	9		9.0		9.0

TT	TTBV- ĐD Chuyên khoa (Hs 3)					TTBV- PHCN-VLTL (Hs1)					Phân loại ĐRL		TBC1	TBC	Xếp loại HT	Ghi chú (Số môn thi lại)
	L1	L2	TK1	TK2	TK	L1	L2	TK1	TK2	TK	Điểm	X. loại				
1	8		8.0		8.0	8		8.0		8.0		Trung bình	7.6	7.6	Khá	
2	8		8.0		8.0	8		8.0		8.0		Trung bình	7.5	7.5	Khá	
3	7		7.0		7.0	8		8.0		8.0		Trung bình	7.4	7.4	Khá	
4	7		7.0		7.0	8		8.0		8.0		Trung bình	7.6	7.6	Khá	
5	7		7.0		7.0	7		7.0		7.0		Trung bình	7.5	7.5	Khá	
6	8		8.0		8.0	7		7.0		7.0		Trung bình	7.7	7.7	Khá	
7	7		7.0		7.0	8		8.0		8.0		Trung bình	7.2	7.2	Khá	
8	8		8.0		8.0	8		8.0		8.0		Trung bình	8.7	8.7	Giỏi	
9	7		7.0		7.0	8		8.0		8.0		Trung bình	6.9	6.9	TBKhá	
10	9		9.0		9.0	8		8.0		8.0		Trung bình	7.5	7.5	Khá	
11	7		7.0		7.0	8		8.0		8.0		Trung bình	7.5	7.5	Khá	
12	7		7.0		7.0	8		8.0		8.0		Trung bình	7.6	7.6	Khá	
13	7		7.0		7.0	8		8.0		8.0		Trung bình	7.3	7.3	Khá	
14	7		7.0		7.0	8		8.0		8.0		Trung bình	7.7	7.7	Khá	
15	7		7.0		7.0	8		8.0		8.0		Trung bình	7.2	7.2	Khá	
16	7		7.0		7.0	7		7.0		7.0		Trung bình	7.0	7.0	Khá	
17	8		8.0		8.0	7		7.0		7.0		Trung bình	7.3	7.3	Khá	
18	7		7.0		7.0	8		8.0		8.0		Trung bình	7.1	7.1	Khá	
19	7		7.0		7.0	8		8.0		8.0		Trung bình	7.0	7.0	Khá	
20	8		8.0		8.0	8		8.0		8.0		Trung bình	8.7	8.7	Giỏi	
21	7		7.0		7.0	8		8.0		8.0		Trung bình	7.0	7.0	Khá	
22	9		9.0		9.0	8		8.0		8.0		Trung bình	7.3	7.3	Khá	
23	9		9.0		9.0	7		7.0		7.0		Trung bình	7.1	7.1	Khá	
24	8		8.0		8.0	8		8.0		8.0		Trung bình	7.7	7.7	Khá	
25	8		8.0		8.0	8		8.0		8.0		Trung bình	7.6	7.6	Khá	

TT	TTBV- ĐD Chuyên khoa (Hs 3)					TTBV- PHCN-VLTL (Hs1)					Phân loại ĐRL		TBC1	TBC	Xếp loại HT	Ghi chú (Số môn thi lại)
	L1	L2	TK1	TK2	TK	L1	L2	TK1	TK2	TK	Điểm	X. loại				
26	8		8.0		8.0	7		7.0		7.0		Trung bình	7.3	7.3	Khá	
27	7		7.0		7.0	7		7.0		7.0		Trung bình	7.4	7.4	Khá	
28	7		7.0		7.0	8		8.0		8.0		Trung bình	7.0	7.0	Khá	
29	7		7.0		7.0	8		8.0		8.0		Trung bình	7.4	7.4	Khá	
30	8		8.0		8.0	8		8.0		8.0		Trung bình	7.7	7.7	Khá	
31	8		8.0		8.0	8		8.0		8.0		Trung bình	7.6	7.6	Khá	
32	8		8.0		8.0	8		8.0		8.0		Trung bình	7.5	7.5	Khá	

Tổng cộng: 32 học sinh

Xuất sắc: 0 Chiếm tỷ lệ: 0%

Trung bình: 0 Chiếm tỷ lệ: 0%

Giỏi: 02 Chiếm tỷ lệ 6.3%

Yếu: 0 Chiếm tỷ lệ 0%

Khá: 29 Chiếm tỷ lệ: 90.6%

Kém: 0 Chiếm tỷ lệ 0%

Trung bình khá: 01 Chiếm tỷ lệ: 3.1%

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM

Đồng Hới, ngày tháng năm 2012
THƯ KÝ ĐÀO TẠO

Thái Thị Thu Hương

Phạm Thị Hoài Hương